

**DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ**  
**HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG HẠNG II, HẠNG III – ĐỢT 2/2025**  
*(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ.CC-SCLVN ngày 06 tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch Hội Pháp luật Xây dựng Việt Nam)*

| Số TT | Họ và Tên        | Mã Hội viên | Ngày sinh  | Trình độ chuyên môn                                                               | Lĩnh vực đề nghị cấp CCHN                     | Hạng | Mã số CCHN   |
|-------|------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------|--------------|
| 1     | Lê Thanh Trinh   | SCL60744DNA | 03/02/1977 | Kỹ sư ngành Xây dựng Cầu Đường                                                    | Định giá xây dựng                             | III  | SCL-00052970 |
| 2     | Nguyễn Anh Kiệt  | SCL60745DNA | 26/09/1986 | Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật xây dựng                                                 | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II   | SCL-00096085 |
| 3     | Lê Đức Vũ        | SCL60746QUN | 22/06/1985 | Kỹ sư Kỹ thuật Công trình Xây dựng. Chuyên ngành: Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II   | SCL-00094949 |
| 4     | Phan Trọng Nghĩa | SCL40849HCM | 16/11/1976 | Kỹ sư Điện -Điện tử (Điện năng)                                                   | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III  | SCL-00026439 |
| 5     | Trương Văn Tường | SCL40891HCM | 02/04/1967 | Kỹ sư Điện ngành Hệ thống điện                                                    | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | II   | SCL-00061689 |
| 6     | Phạm Trần Tiến   | SCL41133HCM | 20/08/1996 | Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật nhiệt - lạnh                                             | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III  | SCL-00202564 |
| 7     | Trần Quốc Thành  | SCL41136HCM | 16/12/1970 | Kỹ sư Kinh tế xây dựng                                                            | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II   | SCL-00084013 |
| 8     | Lê Xuân Hường    | SCL41143HCM | 16/11/1989 | Kỹ sư Xây dựng Cầu – Đường                                                        | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III  | SCL-00199212 |

**HỘI PHÁP LUẬT XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG HẠNG II, HẠNG III – ĐỢT 02/2025**  
(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ.CC-SCLVN ngày 06 tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch Hội Pháp luật Xây dựng Việt Nam)

|    |                   |                    |            |                                                                          |                                               |     |              |
|----|-------------------|--------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|--------------|
| 9  | Lê Ngọc Huy       | SCL41144HCM        | 10/09/1984 | Kỹ sư Xây Dựng (Xây Dựng Dân Dụng & Công Nghiệp)                         | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00202565 |
| 10 | Nguyễn Ngọc Lệ    | SCL41147THB        | 02/06/1985 | Kỹ sư Xây dựng Cầu – Đường                                               | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00085314 |
| 11 | Nguyễn Minh Vương | SCL30021HCM2506NMV | 20/01/1993 | Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng                             | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00087953 |
| 12 | Nguyễn Kiến Quốc  | SCL30021HCM2506NKQ | 02/01/1986 | Kỹ sư Xây dựng ngành Xây dựng Dân Dụng & Công Nghiệp                     | Quản lý dự án đầu tư xây dựng                 | II  | SCL-00036657 |
| 13 | Võ Xuân Vĩ        | SCL41176HCM        | 21/06/1995 | Kỹ sư ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Tự động hóa công nghiệp) | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202566 |
| 14 | Nguyễn Quốc Bảo   | SCL41177LAD        | 27/03/1997 | Kỹ sư ngành Kỹ thuật Điện, Điện tử                                       | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202567 |
| 15 | Nguyễn Văn Thiết  | SCL41178BID        | 02/05/1995 | Kỹ sư ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Tự động hóa công nghiệp) | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202568 |
| 16 | Huỳnh Quang Trọng | SCL41179HCM        | 23/11/1979 | Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng                                                  | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00084299 |
| 17 | Võ Nguyên Tùng    | SCL60629TTH        | 20/01/1988 | Kỹ sư ngành Xây dựng Cầu Đường                                           | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00018558 |

**HỘI PHÁP LUẬT XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG HẠNG II, HẠNG III – ĐỢT 02/2025**  
(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ.CC-SCLVN ngày 06 tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch Hội Pháp luật Xây dựng Việt Nam)

|    |                  |             |            |                                                                                   |                                               |     |              |
|----|------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|--------------|
| 18 | Trần Kiên        | SCL60304DAL | 19/03/1995 | Kỹ sư ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng                                          | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00170365 |
| 19 | Lê Viết Hoà      | SCL60636TTH | 03/04/1985 | Kỹ sư Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp                                             | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00202569 |
| 20 | Trần Quang Minh  | SCL60639TTH | 09/09/1989 | Kỹ sư ngành Kỹ thuật điện                                                         | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202570 |
| 21 | Thới Văn Nhiệm   | SCL41009QNG | 08/04/1988 | Kỹ sư Kỹ thuật điện, điện tử                                                      | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202571 |
| 22 | Vũ Đình Kha      | SCL41011LAD | 22/06/1994 | Kỹ sư Kỹ thuật Điện – Điện tử                                                     | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202572 |
| 23 | Trương Công Vũ   | SCL41013BID | 09/01/1995 | Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật nhiệt – lạnh                                             | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202573 |
| 24 | Đoàn Thanh Anh   | SCL60625DNA | 14/11/1988 | Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật xây dựng                                                 | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00202574 |
| 25 | Dương Công Hiếu  | SCL60631QUB | 23/10/1997 | Kỹ sư Kỹ thuật Công trình Xây dựng. Chuyên ngành: Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00202575 |
| 26 | Nguyễn Văn Cương | SCL60632NGA | 15/07/1990 | Kỹ sư Kỹ thuật Công trình Xây dựng                                                | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00202576 |
| 27 | Lê Ngọc Dự       | SCL60633QUN | 05/03/1994 | Kỹ sư Kỹ thuật Công trình Xây dựng                                                | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00202577 |
| 28 | Nguyễn Văn Thanh | SCL60740QTR | 01/02/1991 | Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng                                      | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00078815 |

**HỘI PHÁP LUẬT XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG HẠNG II, HẠNG III – ĐỢT 02/2025**

*(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ.CC-SCLVN ngày 06 tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch Hội Pháp luật Xây dựng Việt Nam)*

|    |                     |             |            |                                                           |                                       |     |              |
|----|---------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----|--------------|
| 29 | Nguyễn Văn Kháng    | SCL60726DNA | 16/02/1981 | Kỹ sư Xây dựng ngành Xây dựng Dân dụng Công nghiệp        | Giám sát công tác xây dựng công trình | II  | SCL-00094458 |
| 30 | Trần Đình Khôi      | SCL60725NGA | 27/02/1981 | Kỹ sư Xây dựng Công trình                                 | Giám sát công tác xây dựng công trình | III | SCL-00202578 |
| 31 | Nguyễn Văn Mạnh     | SCL60723NGA | 23/08/1987 | Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng                                   | Định giá xây dựng                     | II  | SCL-00094460 |
|    |                     |             |            |                                                           | Giám sát công tác xây dựng công trình | II  |              |
| 32 | Phan Xuân Thanh     | SCL60722QUB | 10/06/1991 | Kỹ sư ngành Vật liệu & Cầu kiện xây dựng                  | Định giá xây dựng                     | III | SCL-00202579 |
| 33 | Hồ Văn Vương        | SCL60721QTR | 01/01/1998 | Kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng                             | Giám sát công tác xây dựng công trình | III | SCL-00202580 |
| 34 | Phan Xuân Chính     | SCL60718DNA | 15/06/1982 | Kỹ sư xây dựng DD & CN ngành Kỹ thuật xây dựng công trình | Giám sát công tác xây dựng công trình | III | SCL-00202581 |
| 35 | Phan Xuân Hùng      | SCL60719QUB | 19/08/1992 | Kỹ sư ngành Xây dựng công trình thủy                      | Giám sát công tác xây dựng công trình | II  | SCL-00094462 |
| 36 | Nguyễn Việt Hoàng   | SCL60720QUB | 22/03/1993 | Kỹ sư ngành Xây dựng công trình thủy                      | Giám sát công tác xây dựng công trình | III | SCL-00202582 |
| 37 | Lê Thị Quỳnh Thương | SCL60729DNA | 15/10/1985 | Kỹ sư ngành Kinh tế xây dựng & Quản lý dự án              | Định giá xây dựng                     | III | SCL-00202583 |
| 38 | Hoàng Văn Cảnh      | SCL60730HCM | 12/10/1984 | Kỹ sư ngành Xây dựng                                      | Quản lý dự án đầu tư xây dựng         | III | SCL-00075179 |
| 39 | Đặng Thành Đạt      | SCL60717QNG | 09/12/1994 | Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng              | Giám sát công tác xây dựng công trình | III | SCL-00202584 |

**HỘI PHÁP LUẬT XÂY DỰNG VIỆT NAM**

[www.scl.org.vn](http://www.scl.org.vn)   
 [info@scl.org.vn](mailto:info@scl.org.vn)   
 [www.youtube.com/c/SCLVN](https://www.youtube.com/c/SCLVN)   
 [www.facebook.com/scl.org.vn](https://www.facebook.com/scl.org.vn)  
[twitter.com/SCL\\_Vietnam](https://twitter.com/SCL_Vietnam)   
 [www.linkedin.com/company/sclvn/](https://www.linkedin.com/company/sclvn/)   
 24 Nguyễn Cửu Vân, P.17, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

**DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG HẠNG II, HẠNG III – ĐỢT 02/2025**

*(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ.CC-SCLVN ngày 06 tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch Hội Pháp luật Xây dựng Việt Nam)*

|    |                    |             |            |                                                      |                                               |     |              |
|----|--------------------|-------------|------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|--------------|
| 40 | Nguyễn Hoàng Giang | SCL60716KIG | 19/11/1989 | Kỹ sư Kỹ thuật Công trình xây dựng                   | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00084478 |
| 41 | Trà Văn Lộc        | SCL60715QUN | 25/09/1979 | Kỹ sư Xây dựng Cầu đường bộ ngành Xây dựng Cầu đường | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00098626 |
| 42 | Trần Thanh Ấn      | SCL60714QUN | 29/10/1987 | Kỹ sư Xây dựng dân dụng & Công nghiệp                | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00096020 |
| 43 | Hoàng Duy Phương   | SCL60713DNA | 05/11/1989 | Kỹ sư ngành Xây dựng Cầu đường                       | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00083171 |
| 44 | Lương Văn Cường    | SCL60712BDG | 27/06/1986 | Kỹ sư Xây dựng cầu đường                             | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00108226 |
| 45 | Lê Văn Tạo         | SCL60711QNG | 07/10/1987 | Kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng              | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00102929 |
| 46 | Nguyễn Phước Văn   | SCL60710BID | 11/01/1994 | Kỹ sư Kỹ thuật công nghiệp                           | Định giá xây dựng                             | III | SCL-00202585 |
| 47 | Trần Văn Cảnh      | SCL60736QUN | 21/09/1995 | Kỹ sư ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử                  | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202586 |
| 48 | Nguyễn Thanh Tiên  | SCL60735DNA | 12/03/1985 | Kỹ sư Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp                | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00087937 |
| 49 | Lê Huy Đào         | SCL60734DNA | 23/06/1986 | Kỹ sư Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp               | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00202587 |
| 50 | Nguyễn Minh Thắng  | SCL60733DNA | 12/12/1984 | Kỹ sư ngành Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện            | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00202588 |
| 51 | Nguyễn Hồ Tấn Hiếu | SCL60732QUN | 30/03/1999 | Kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng     | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00202589 |

**HỘI PHÁP LUẬT XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG HẠNG II, HẠNG III – ĐỢT 02/2025**

*(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ.CC-SCLVN ngày 06 tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch Hội Pháp luật Xây dựng Việt Nam)*

|    |                       |             |            |                                                           |                                               |     |              |
|----|-----------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|--------------|
| 52 | Trương Vũ Hà          | SCL60709QUN | 20/07/1993 | Kỹ sư Xây dựng Vật liệu xây dựng                          | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00202590 |
| 53 | Lê Phong              | SCL60731DNA | 20/10/1979 | Kỹ sư ngành Xây dựng Cầu Đường                            | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00097843 |
| 54 | Nguyễn Minh Phước     | SCL40010QUN | 27/10/1993 | Kỹ sư Kỹ thuật Công trình Xây dựng                        | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00102944 |
| 55 | Phạm Đình Huy         | SCL60708DNA | 22/12/1979 | Cử nhân Khoa học ngành Địa chất                           | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00155288 |
| 56 | Đặng Ngọc Hào         | SCL60739QUN | 17/03/1966 | Kỹ sư ngành Xây dựng dân dụng & CN                        | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00090618 |
| 57 | Trần Hưng Quốc Việt   | SCL60738TTH | 10/10/1983 | Kỹ sư Xây dựng DD & CN ngành Kỹ thuật xây dựng công trình | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00015621 |
|    |                       |             |            |                                                           | Quản lý dự án đầu tư xây dựng                 | II  |              |
| 58 | Đoàn Minh Hải         | SCL60742QUN | 21/10/1986 | Kỹ sư ngành Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh                   | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202591 |
| 59 | Nguyễn Phước Thanh    | SCL60741QUN | 16/01/1993 | Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng                                   | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00202592 |
| 60 | Phạm Quang Tuấn       | SCL60743QUN | 30/11/1976 | Kỹ sư ngành Xây dựng Thủy lợi - TĐ                        | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00097815 |
| 61 | Đoàn Công Huy         | SCL60749DNA | 01/12/1986 | Kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng công trình                  | Giám sát công tác xây dựng công trình         | II  | SCL-00101902 |
| 62 | Huỳnh Ngọc Thiên Trúc | SCL60750DNA | 09/11/1995 | Kỹ sư ngành Kinh tế xây dựng                              | Định giá xây dựng                             | III | SCL-00202593 |

**HỘI PHÁP LUẬT XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG HẠNG II, HẠNG III – ĐỢT 02/2025**

*(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ.CC-SCLVN ngày 06 tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch Hội Pháp luật Xây dựng Việt Nam)*

|    |                   |             |            |                                                                        |                                                  |     |              |
|----|-------------------|-------------|------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----|--------------|
| 63 | Nguyễn Thành Hưng | SCL60751QUB | 18/08/1996 | Tốt nghiệp Cao đẳng<br>Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử             | Giám sát công tác lắp<br>đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202594 |
|    |                   |             |            | Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật<br>điện, điện tử                              |                                                  |     |              |
| 64 | Nguyễn Văn Tài    | SCL60752DNA | 11/02/1999 | Kỹ sư ngành Kỹ thuật xây<br>dựng (Xây dựng dân dụng<br>và công nghiệp) | Giám sát công tác xây<br>dựng công trình         | III | SCL-00202595 |
| 65 | Trần Đình Xuân    | SCL51764DNA | 28/02/1980 | Kỹ sư ngành Xây dựng<br>Thủy lợi - TĐ                                  | Giám sát công tác xây<br>dựng công trình         | III | SCL-00202596 |
|    |                   |             |            |                                                                        | Quản lý dự án đầu tư<br>xây dựng                 | III |              |
| 66 | Nguyễn Quốc Oai   | SCL51766HAT | 29/08/1994 | Kỹ sư Kỹ thuật công trình<br>xây dựng                                  | Giám sát công tác xây<br>dựng công trình         | III | SCL-00202597 |
| 67 | Nguyễn Mạnh Hưng  | SCL51765HAN | 07/01/1998 | Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng                                                | Giám sát công tác xây<br>dựng công trình         | III | SCL-00202598 |
| 68 | Lê Khánh          | SCL51767TTH | 14/10/1992 | Kỹ sư ngành Kỹ thuật<br>Điện                                           | Giám sát công tác lắp<br>đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202599 |
| 69 | Lê Văn Lộc        | SCL51768BID | 16/02/1989 | Kỹ sư ngành Kỹ thuật<br>công trình xây dựng                            | Giám sát công tác xây<br>dựng công trình         | III | SCL-00202600 |
| 70 | Bùi Văn Long      | SCL51770HAP | 16/11/1980 | Kỹ sư Xây dựng Cầu -<br>Đường ngành Xây dựng<br>Cầu - Đường            | Giám sát công tác xây<br>dựng công trình         | III | SCL-00202601 |
| 71 | Đinh Văn Cường    | SCL51769HAP | 16/09/1987 | Kỹ sư ngành Công nghệ<br>kỹ thuật xây dựng                             | Giám sát công tác xây<br>dựng công trình         | III | SCL-00202602 |

**HỘI PHÁP LUẬT XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**DANH SÁCH CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG HẠNG II, HẠNG III – ĐỢT 02/2025**

*(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ.CC-SCLVN ngày 06 tháng 08 năm 2025 của Chủ tịch Hội Pháp luật Xây dựng Việt Nam)*

|    |                      |             |            |                                                        |                                               |     |              |
|----|----------------------|-------------|------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|--------------|
| 72 | Đỗ Chánh Giác        | SCL60664HCM | 26/10/1980 | Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng                                | Quản lý dự án đầu tư xây dựng                 | II  | SCL-00060635 |
| 73 | Nguyễn Bùi Minh Quân | SCL41153HCM | 19/09/1990 | Kỹ sư Xây Dựng (Xây Dựng Dân dụng & Công nghiệp)       | Quản lý dự án đầu tư xây dựng                 | II  | SCL-00057315 |
| 74 | Lê Đức Trường        | SCL41150HUY | 08/11/1992 | Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Giao thông                    | Quản lý dự án đầu tư xây dựng                 | III | SCL-00202603 |
| 75 | Võ Mạnh Tài          | SCL41151HAT | 16/09/1988 | Kỹ sư Xây dựng Cầu - Đường bộ ngành Xây dựng Cầu Đường | Quản lý dự án đầu tư xây dựng                 | III | SCL-00145411 |
| 76 | Trịnh Ngọc Nam       | SCL41149QTR | 22/08/1992 | Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                 | Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | III | SCL-00202604 |
| 77 | Lê Hồng Sơn          | SCL51664THH | 07/04/1991 | Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông          | Quản lý dự án đầu tư xây dựng                 | III | SCL-00132952 |
| 78 | Đoàn Ngọc Quân       | SCL51663NAD | 25/09/1988 | Kỹ sư Xây dựng Cầu - Đường                             | Quản lý dự án đầu tư xây dựng                 | III | SCL-00073139 |
| 79 | Trần Đức Việt        | SCL51662NAD | 05/09/1994 | Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông          | Giám sát công tác xây dựng công trình         | III | SCL-00202605 |
| 80 | Nguyễn Hoàng Giang   | SCL51661HAN | 10/04/1981 | Kiến trúc sư ngành Kiến trúc Công trình                | Quản lý dự án đầu tư xây dựng                 | III | SCL-00202606 |

**HỘI PHÁP LUẬT XÂY DỰNG VIỆT NAM**